

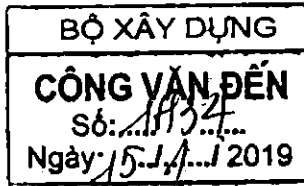
B/c
VP đề xuất Cục KTXD

UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4867/2018/CBG-SXD

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2018



CÔNG BỐ

GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU, MÁY, THIẾT BỊ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NINH THỜI ĐIỂM QUÝ IV/2018

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định 1770/2016/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh Quyết định “Ban hành quy định về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”;

Căn cứ Văn bản 4772/UBND-XD4 ngày 03/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý chất lượng vật liệu đầu vào của các cơ sở trạm trộn bê tông trên địa bàn tỉnh và sử dụng vật liệu thay thế cát tự nhiên;

Căn cứ Văn bản 6105/UBND-XD4 ngày 21/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sử dụng cát đảm bảo chất lượng cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ báo cáo giá vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý IV/2018;

Căn cứ bảng báo giá sản phẩm, hàng hóa của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trong và ngoài địa bàn tỉnh Quý IV/2018,

Căn cứ hồ sơ đăng ký công bố giá bê tông thương phẩm và kết quả thí nghiệm các mẫu vật liệu đầu vào để sản xuất bê tông và mẫu bê tông đầu ra của các đơn vị sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý IV/2018;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu Xây dựng – Sở Xây dựng,

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NINH CÔNG BỐ:

1. Giá bán vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng, bê tông thương phẩm thời điểm Quý IV/2018 như phụ lục số 01; 02; 03; 04 kèm theo.

2. Những loại vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với điều kiện cụ thể của từng công trình thì Chủ đầu tư căn cứ mặt bằng giá thị trường thống nhất với Sở Xây dựng trước khi áp dụng. Trong trường hợp cụ thể, Sở Xây dựng nghiên cứu, xem xét công bố bổ sung.

3. Đối với những vật tư, vật liệu, máy, thiết bị đặc thù, chuyên ngành được nhập khẩu từ nước ngoài, không phổ biến trên địa bàn tỉnh thì Chủ đầu tư căn cứ báo giá của nhà sản xuất, chứng thư thẩm định giá của các tổ chức có chức năng hợp pháp hoặc đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, quy cách chất lượng tương tự và mặt bằng giá thị trường để quyết định áp dụng sau khi được Sở Xây dựng và Sở quản lý chuyên ngành thống nhất.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức xây dựng căn cứ vào mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng hợp lý, phù hợp với giá thị trường, phù hợp với khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, đảm bảo hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng tránh thất thoát, lãng phí.

5. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu, máy và thiết bị xây dựng trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch đầu tư, Giao thông Vận Tải, Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Công Thương;
- Ban Quản lý khu kinh tế; Ban QLĐT XD các CT dân dụng tỉnh Quảng Ninh; Ban QLĐT XD các công trình Giao Thông;
- UBND, phòng QLĐT, phòng KTHH các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở Xây dựng (B/c);
- Các phòng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở (đăng công bố);
- Lưu VT, KT&VLXD4;

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



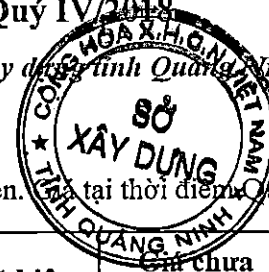
Nguyễn Mạnh Tuấn

PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý IV/2018

(Kèm theo Văn bản số 4867/2018/CBG-SXD ngày 28/12/2018 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 02033 845 462



Giá bán thép tại Khu Công nghiệp Cái Lân, chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển. Giá tại thời điểm Quý IV/2018

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I. Giá bán tại Khu công nghiệp Cái Lân - TP Hạ Long, áp dụng từ ngày 23/11/2018						
1	Thép tròn CT3 ø6-ø8	đ/kg	TCVN1651-1:2008	CB240 - T	13.700	Cuộn
2	Thép vằn ø8	đ/kg	JIS G3112	SD295A, CB300 - V	13.700	"
3	Thép vằn ø9	đ/kg	TCVN1651-2:2008		14.050	L=11,7m
4	Thép vằn CT5 ø10	đ/kg	JIS G3112:		13.750	Cuộn
5	Thép vằn CT5 ø10	đ/kg	2010		13.850	L=11,7m
6	Thép vằn CT5 ø12	đ/kg	"		13.800	L=11,7m
7	Thép vằn CT5 ø14÷40	đ/kg	"		13.750	L=11,7m
II. Giá bán tại Khu công nghiệp Cái Lân - TP Hạ Long, áp dụng từ ngày 03/12/2018						
1	Thép tròn CT3 ø6-ø8	đ/kg	TCVN1651-1:2008	CB240 - T	13.450	Cuộn
2	Thép vằn ø8	đ/kg	JIS G3112	SD295A, CB300 - V	13.450	"
3	Thép vằn ø9	đ/kg	TCVN1651-2:2008		13.850	L=11,7m
4	Thép vằn CT5 ø10	đ/kg	JIS G3112:		13.500	Cuộn
5	Thép vằn CT5 ø10	đ/kg	2010		13.650	L=11,7m
6	Thép vằn CT5 ø12	đ/kg	"		13.600	L=11,7m
7	Thép vằn CT5 ø14÷40	đ/kg	"		13.550	L=11,7m
III. Giá bán tại Khu công nghiệp Cái Lân - TP Hạ Long, áp dụng từ ngày 10/12/2018						
1	Thép tròn CT3 ø6-ø8	đ/kg	TCVN1651-1:2008	CB240 - T	13.250	Cuộn
2	Thép vằn ø8	đ/kg	JIS G3112	SD295A, CB300 - V	13.250	"
3	Thép vằn ø9	đ/kg	TCVN1651-2:2008		13.600	L=11,7m
4	Thép vằn CT5 ø10	đ/kg	JIS G3112:		13.300	Cuộn
5	Thép vằn CT5 ø10	đ/kg	2010		13.400	L=11,7m
6	Thép vằn CT5 ø12	đ/kg	"		13.350	L=11,7m
7	Thép vằn CT5 ø14÷40	đ/kg	"		13.300	L=11,7m
IV. Giá bán tại Khu công nghiệp Cái Lân - TP Hạ Long, áp dụng từ ngày 13/12/2018						
1	Thép tròn CT3 ø6-ø8	đ/kg	TCVN1651-1:2008	CB240 - T	12.950	Cuộn
2	Thép vằn ø8	đ/kg	JIS G3112	SD295A, CB300 - V	12.950	"
3	Thép vằn ø9	đ/kg	TCVN1651-2:2008		13.300	L=11,7m
4	Thép vằn CT5 ø10	đ/kg	JIS G3112		13.000	Cuộn

5	Thép vằn CT5 ø10	đ/kg	"	SD295A, CB300 - V	13.100	L=11,7m
6	Thép vằn CT5 ø12	đ/kg	"		13.050	L=11,7m
7	Thép vằn CT5 ø14÷40	đ/kg	"		13.000	L=11,7m

V. Giá bán tại Khu công nghiệp Cái Lân - TP Hạ Long, áp dụng từ ngày 15/12/2018

1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	đ/kg	TCVN1651-1:2008	SD295A, CB300 - V	12.650	Cuộn
2	Thép vằn ø8	đ/kg	JIS G3112		12.650	"
3	Thép vằn ø9	đ/kg	TCVN1651-2:2008		13.000	L=11,7m
4	Thép vằn CT5 ø10	đ/kg	JIS G3112		12.700	Cuộn
5	Thép vằn CT5 ø10	đ/kg	"		12.800	L=11,7m
6	Thép vằn CT5 ø12	đ/kg	"		12.750	L=11,7m
7	Thép vằn CT5 ø14÷40	đ/kg	"		12.700	L=11,7m

2. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật

Giá bán tại kho của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật, địa chỉ: CN3, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý IV/2018.

TT	Danh mục thép VJS	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
	Thép thanh vằn					
1	Đường kính 10 mm	đ/kg	TCVN1651-2008	D10 - CB300V	13.750	
2	Đường kính 12 mm	đ/kg		D12 - CB300V	13.700	
3	Đường kính 14- 32 mm	đ/kg	TCVN1651-2008	D14 ~ D32 - CB300V	13.600	
4	Đường kính 10 mm	đ/kg		D10 - CB400V	13.850	
5	Đường kính 12 mm	đ/kg		D12 - CB400V	13.800	
6	Đường kính 14- 32 mm	đ/kg		D14 ~ D32 - CB400V	13.700	
7	Đường kính 10 mm	đ/kg		D10 - CB500V	13.850	
8	Đường kính 12 mm	đ/kg		D12 - CB500V	13.800	
9	Đường kính 14- 32 mm	đ/kg		D14 ~ D32 - CB500V	13.700	

3. Giá bán xi măng của Công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả

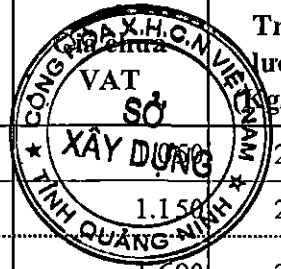
Giá bán xi măng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy xi măng Cẩm Phả. Giá bán có hiệu lực từ ngày Quý IV/2018.

TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Xi măng bao PCB 40	đ/tấn	TCVN 6206:2009		1.200.000	
2	Xi măng rời PCB 40	đ/tấn			890.909	
3	Xi măng rời PC 40	đ/tấn	TCVN 6282:2009		963.363	
4	Xi măng rời PC 50	đ/tấn			963.363	

4. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê (Vật liệu xây dựng không nung)

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất - Thôn Trảng Bạch- Hoàng Quế- Đông Triều. Giá bán Quý IV/2018.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Trọng lượng (kg/viên)
1	Gạch đặc KT: 200x95x60mm	đ/viên	TCVN 6477: 2011	DK95A	2,2
2	Gạch đặc KT: 220x105x60mm	đ/viên		DK105A	2,9
3	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 250x120x100mm	đ/viên	"	DK120L2	3,9
4	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 400x100x200mm	đ/viên	"	DK100L3B	11,16
5	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x150x190mm	đ/viên	"	DK150L3B	14,6
6	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x100x130mm	đ/viên	"	DK100V3	7,8
7	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x150x130mm	đ/viên	"	DK150V4	10,5
8	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x200x130mm	đ/viên	"	DK200L4	13,5
9	Gạch rỗng 3,4 thành vách	đ/viên	"	DK200L4	20,9
10	Gạch lát vỉa hè đường & lục lăng màu đỏ, vàng, xám, xanh KT 220 x 220 x 60mm (24 viên/m ²)	đ/m ²	TCVN 6476:1999		84.000
11	Gạch chữ I màu đỏ, xanh, vàng, xám KT 200 x 165 x 60 mm (35 viên/m ²)	đ/m ²			84.000



5. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của công ty cổ phần TM và SX vật liệu xây dựng xanh (vật liệu xây dựng không nung)

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất - Khu công nghiệp Cái Lân - Tp. Hạ Long - Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2018.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Gạch đặc xây tường chịu lực					
1	Gạch đặc KT: 200x95x60 (mm)	đ/viên	TCVN 6477: 2011	THT 95A	1.000	
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 (mm)	đ/viên		THT 105A	1.100	
II	Gạch rỗng 2 thành vách					
1	Gạch rỗng KT: 400x100x200 (mm)	đ/viên	"	THT 100A2	5.200	
2	Gạch rỗng KT: 400x200x200 (mm)	đ/viên	"	THT 200A2	8.800	
III	Gạch rỗng 3-4 thành vách					

1	Gạch rỗng KT: 390 x 80 x 130 (mm)	đ/viên	"	THT 80A2	4.000	
2	Gạch rỗng KT: 390 x 105 x 130 (mm)	đ/viên	"	THT 105A3	4.500	
3	Gạch rỗng KT: 390 x140 x 130 (mm)	đ/viên	"	THT 140A4	5.800	
4	Gạch rỗng KT: 390 x150 x 130 (mm)	đ/viên	"	THT 150A4	6.350	
5	Gạch rỗng KT: 390 x170 x130 (mm)	đ/viên	"	THT 170A4	6.800	
6	Gạch rỗng KT: 390 x200 x130 (mm)	đ/viên	"	THT 200A4	7.250	
IV	Gạch tự chèn loại Zích Zắc					
1	Gạch tự chèn KT:245x132,5x60 (mm)	đ/m2	"	THT 1325A	98.000	
V	Gạch Terrazo					
1	Gạch Terrazo KT: 400x400x45 (mm)	đ/m2	"	THT 400B	98.000	

6. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của công ty tại: Khu công nghiệp Kim Sơn - phường Kim Sơn - thị xã Đông Triều. Giá bán Quý IV/2018.

Stt	Danh mục nhóm các vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Gạch đặc bê tông KT: 200x95x60 (mm)	đ/viên	TCVN 6477:2011	MT95Đ	1.200	
2	Gạch đặc bê tông KT: 220x105x60 (mm)	đ/viên		MT105Đ	1.460	
3	Gạch đặc bê tông KT:400x100x200 (mm)	đ/viên		MT100L3V2	6.050	
4	Gạch đặc bê tông KT: 400x200x200 (mm)	đ/viên		MT200L4V3	11.200	

7. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại Thăng Long

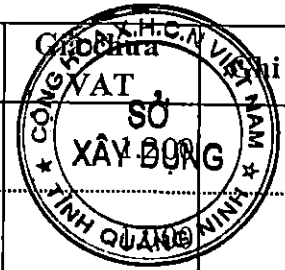
Giá bán tại nhà máy (địa chỉ số 406, tổ 20, khu 2, phường Hà Khẩu, Hạ Long) chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển, giá bán tại thời điểm Quý IV/2018.

Stt	Danh mục nhóm các vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Gạch đặc không nung, kích thước 220x105x60 (mm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	Đ220x105x60	1.100	
2	Gạch không nung 2 lỗ kích thước 220x105x60 (mm)	đ/viên		L220x105x60	1.050	
3	Gạch không nung rỗng kích thước 200x200x400 (mm)	đ/viên		R200x200x400	8.500	
4	Gạch không nung rỗng kích thước 100x200x400 (mm)	đ/viên		R100x200x400	5.000	
5	Gạch không nung rỗng kích thước 390x200x130 (mm)	đ/viên		R390x200x130	7.500	
6	Gạch không nung rỗng kích thước 390x150x130(mm)	đ/viên		R390x150x130	5.500	
7	Gạch không nung rỗng kích thước 390x100x130(mm)	đ/viên		R390x100x130	4.200	

8. Giá bán sản phẩm gạch không nung của Công ty TNHH Xây dựng Thanh Tuyên, Bình Khê, Đông Triều

Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy sản xuất thôn Xuân Bình, xã Bình Khê, TX Đông Triều. Giá bán áp dụng từ ngày Quý IV/2018.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán	Đơn vị ghi chú
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A, KT 217x105x60 (mm)	đ/viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ		
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A, KT 217x105x60 (mm)	đ/viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R		
3	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh,...) (KT 400x400x42 mm)	đ/m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40	103.000	
4	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh,...) (KT 400x400x30 mm)	đ/m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40.1	93.000	
5	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ...) (KT 300x300x30 mm)	đ/m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ30	85.000	
6	Gạch block bát giác (KT 240x240x60 mm)	đ/m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL8	93.000	
7	Gạch block lục giác (KT 200x200x60 mm)	đ/m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL6	93.000	
8	Gạch zích zắc tự chèn (KT 225x112x60 mm)	đ/m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZ	93.000	
9	Gạch zích zắc tự chèn chữ I (KT 164x200x60)	đ/m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZI	93.000	
10	Gạch 6 lỗ không nung (gạch xây) KT (170x140x60)	đ/viên	TCCS 04 : 2017 TTQN		3.200	
11	Ngói sóng KT 424x336x10mm (9 viên/m ²)	đ/viên	JIS A 5402 : 2002	NC	18.000	
12	Ngói nóc	đ/viên	"	NN	25.000	
13	Ngói rìa	đ/viên	"	NR	35.000	
14	Ngói cuối rìa	đ/viên	"	NCR	40.000	
15	Ngói lót nóc	đ/viên	"	NLN	25.000	
16	Ngói cuối nóc	đ/viên	"	CN	35.000	
17	Ngói cuối mái	đ/viên	"	NCM	40.000	
18	Ngói ghép ba - Y	đ/viên	"	G3	50.000	
19	Ngói ghép bốn	đ/viên	"	G4	50.000	
20	Ngói bờ góc vuông	đ/viên	"	BGV	45.000	
21	Ngói bờ chạc 3 - T	đ/viên	"	C3T	50.000	
22	Hồ lô chống sét (hình sao)	đ/viên	"	HLS	140.000	
23	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	đ/viên	"	HTL1	140.000	
24	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	đ/viên	"	HTL2	140.000	
25	Ngói phẳng (9 viên/m ²)	đ/viên	"	NP	30.000	



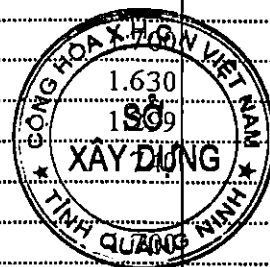
26	Ngói phẳng rìa trái	đ/viên	"	PRT	60.000
27	Ngói phẳng rìa phải	đ/viên	"	PRP	60.000
28	Ngói nóc phẳng	đ/viên	"	NNP	60.000
29	Ngói cuối nóc phẳng	đ/viên	"	CNP	70.000
30	Ngói cuối mái phẳng	đ/viên	"	CMP	70.000
31	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp KT: (330x330x25mm); (400x400x25mm); (300x600x25mm); (500x500x25mm)	đ/m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-N	265.000
32	Gạch Terrazzo nội thất granit cao cấp (330x330x25mm); (400x400x25mm); (300x600x25mm); (500x500x25mm)	đ/m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-G	380.000
33	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp (330x330x25mm); (400x400x25mm); (300x600x25mm); (500x500x25mm)	đ/m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-M	410.000
34	Gạch Terrazzo sân (330x330x25mm); (400x400x25mm); (300x600x25mm); (500x500x25mm)	đ/m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-EX-S	390.000
35	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp (330x330x25mm); (400x400x25mm); (300x600x25mm); (500x500x25mm)	đ/m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN (EX)	380.000

9. Giá bán sản phẩm của CTCP Gốm XD Giếng Đáy Quảng Ninh - Hạ Long - ĐT: 02033 840 507

Giá bán tại kho bãi của xí nghiệp I, III, chưa bao gồm bốc xếp vận chuyển. Giá bán không có phụ kiện kèm theo.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT		Ghi chú
				GĐI	GĐIII	
I. Giá bán từ ngày 22/10/2018						
1	Gạch thông 2 lỗ Tuynel (220x105x60 mm)	đ/viên	TCVN1450:			
	A1	"	1998	680	700	
	A2	"		550	550	
2	Gạch thông 4 lỗ (220x215x60 mm)	đ/viên	"			
	A1	"		1.800	1.800	
	A2	"		1.300	1.300	
3	Gạch 6 lỗ (220x150x105 mm)	đ/viên	TCVN1450:			
	A1	"	1998	1.480	1.480	
	A2	"		1.400	1.400	
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (110x150x105 mm)	đ/viên	"			
	A1	"		1.200	1.200	
	A2	"		900	900	
5	Gạch lá dừa kép (200x200x20 mm)	đ/viên	"			
	A1S	"		2.920	2.920	
	A1H	"		2.670	2.670	
	A2	"		1.410	1.410	

	A3	"		1.000	1.000
6	Ngói cỏ (220x150x120 mm)	đ/viên	TCVN 7195: 2002		
	A1S	"		1.560	
	A1H	"		1.460	
	A2	"		1.299	
	A3	"		740	
7	Ngói cỏ 2 vai (220x150x12 mm)	đ/viên	"		
	A1S	"		1.560	
	A1H	"		1.460	1.630
	A2	"		1.299	1.299
	A3	"		740	740
8	Ngói màn (190x150x13 mm)	đ/viên	"		
	A1S	"		2.080	2.080
	A1H	"		1.740	1.840
	A2	"		1.040	1.140
	A3	"		740	840
9	Ngói hải (150x150x12 mm)	đ/viên	"		
	A1S	"		1.400	1.600
	A1H	"		1.200	1.400
	A2	"		1.000	1.000
	A3	"		700	700
10	Ngói sò 150 (220*150*12 mm)	đ/viên	"		
	A1S	"		2.010	2.010
	A1H	"		1.860	1.860
	A2	"		1.243	1.130
	A3	"		780	780
11	Ngói 22 viên/m2 (345x200x13 mm)	đ/viên	"		
	A1S	"		5.210	
	A1H	"		4.460	
	A2	"		3.350	
	A3	đ/viên		2.420	
12	Ngói nóc 22 (345x165x13 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		12.000	
	A2	"		10.000	
	A3	"		6.000	
13	Ngói nóc nhỏ 200 (200x105x12 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		1.800	
	A2	"		1.600	
	A3	"		1.450	
14	Ngói 45 viên/m2 (245x135x12 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		3.600	3.600
	A2	"		2.500	2.500
	A3	"		2.300	2.300
15	Ngói nóc 45 (245x125x13 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		5.000	5.000
	A2	"		4.100	4.100
16	Gạch thông 55 (195x95x55 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		590	590

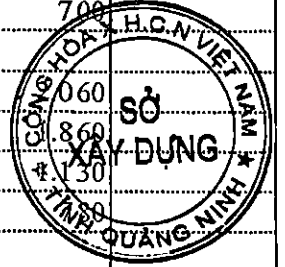


	A2	"		500	500
17	Gạch mắt na cũ (200x200x20 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		700	700
	A2	"		700	700
18	Ngói mũi hài 270	đ/viên	"		
	A1S	"		5.000	
	A1H	"		4.500	
	A2	"		3.900	
19	Ngói xô 250	đ/viên	"		
	A1S	"			2.400
	A1H	"			2.200
	A2	"			2.000

II. Giá bán từ ngày 06/11/2018

1	Gạch thông 2 lỗ Tuynel (220x105x60 mm)	đ/viên	TCVN1450:		
	A1	"	1998	680	700
	A2	"		550	550
2	Gạch thông 4 lỗ (220x215x60 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		1.800	1.800
	A2	"		1.300	1.300
3	Gạch 6 lỗ (220x150x105 mm)	đ/viên	TCVN1450:		
	A1	"	1998	1.480	1.480
	A2	"		1.400	1.400
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (110x150x105 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		1.200	1.200
	A2	"		900	1.000
5	Gạch lá dừa kép (200x200x20 mm)	đ/viên	"		
	A1S	"		2.920	2.920
	A1H	"		2.670	2.670
	A2	"		1.410	1.410
	A3	"		1.000	1.000
6	Ngói cỏ (220x150x120 mm)	đ/viên	TCVN 7195:		
	A1S	"	2002	1.560	1.700
	A1H	"		1.460	1.630
	A2	"		1.299	1.299
	A3	"		740	740
7	Ngói cỏ 2 vại (220x150x12 mm)	đ/viên	"		
	A1S	"		1.650	1.700
	A1H	"		1.580	1.630
	A2	"		1.299	1.299
	A3	"		740	740
8	Ngói màn (190x150x13 mm)	đ/viên	"		
	A1S	"		2.080	2.080
	A1H	"		1.740	1.840
	A2	"		1.040	1.140
	A3	"		740	840
9	Ngói hài (150x150x12 mm)	đ/viên	"		
	A1S	"		1.400	1.600

	A1H	"		1.200	1.400
	A2	"		1.000	1.000
	A3	"		700	700
10	Ngói sò 150 (220*150*12 mm)	đ/viên	"		
	A1S	"		2.010	
	A1H	"		1.860	
	A2	"		1.243	
	A3	"		780	
11	Ngói 22 viên/m2 (345x200x13 mm)	đ/viên	"		
	A1S	"		5.210	
	A1H	"		4.460	
	A2	"		3.350	
	A3	"		2.420	
12	Ngói nóc 22 (345x165x13 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		12.000	
	A2	"		10.000	
	A3	"		6.000	
13	Ngói nóc nhỏ 200 (200x105x12 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		1.800	
	A2	"		1.600	
	A3	"		1.450	
14	Ngói 45 viên/m2 (245x135x12 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		3.600	3.600
	A2	"		2.500	2.500
	A3	"		2.300	2.300
15	Ngói nóc 45 (245x125x13 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		5.000	5.000
	A2	"		4.100	4.100
16	Gạch thông 55 (195x95x55 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		590	590
	A2	"		500	500
17	Gạch mắt na cũ (200x200x20 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		700	700
	A2	"		700	700
18	Ngói mũi hài 270	đ/viên	"		
	A1S	"		5.000	
	A1H	"		4.500	
	A2	"		3.900	
19	Ngói sò 250	đ/viên	"		
	A1S	"			2.400
	A1H	"			2.200
	A2	"			2.000

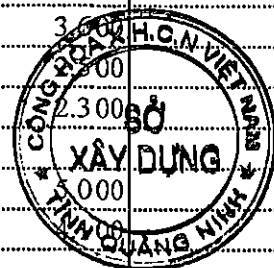


III. Giá bán từ ngày 02/12/2018

1	Gạch thông 2 lỗ Tynel (220x105x60 mm)	đ/viên	TCVN1450:		
	A1	"	1998	680	700
	A2	"		550	550
2	Gạch thông 4 lỗ (220x215x60 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		1.800	1.800

	A2	"		1.300	1.300
3	Gạch 6 lỗ (220x150x105 mm)	đ/viên	TCVN1450: 1998		
	A1	"		1.480	1.480
	A2	"		1.400	1.400
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (110x150x105 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		1.200	1.200
	A2	"		900	900
5	Gạch lá dừa kép (200x200x20 mm)	đ/viên	"		
	A1S	"		2.920	3.066
	A1H	"		2.670	2.670
	A2	"		1.410	1.410
	A3	"		1.000	1.000
6	Ngói cỡ (220x150x120 mm)	đ/viên	TCVN 7195: 2002		
	A1S	"		1.765	1.785
	A1H	"		1.692	1.712
	A2	"		1.299	1.299
	A3	"		740	740
7	Ngói cỡ 2 vai (220x150x12 mm)	đ/viên	"		
	A1S	"		1.765	1.785
	A1H	"		1.692	1.712
	A2	"		1.299	1.299
	A3	"		740	740
8	Ngói màn (190x150x13 mm)	đ/viên	"		
	A1S	"		2.080	2.080
	A1H	"		1.740	1.840
	A2	"		1.040	1.140
	A3	"		740	840
9	Ngói hải (150x150x12 mm)	đ/viên	"		
	A1S	"		1.470	1.600
	A1H	"		1.260	1.400
	A2	"		1.000	1.000
	A3	"		700	700
10	Ngói sò 150 (220*150*12 mm)	đ/viên	"		
	A1S	"		2.010	2.060
	A1H	"		1.860	1.860
	A2	"		1.243	1.130
	A3	"		780	780
11	Ngói 22 viên/m2 (345x200x13 mm)	đ/viên	"		
	A1S	"		5.470	
	A1H	"		4.683	
	A2	"		3.350	
	A3	"		2.420	
12	Ngói nóc 22 (345x165x13 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		12.000	
	A2	"		10.000	
	A3	"		6.000	
13	Ngói nóc nhỏ 200 (200x105x12 mm)	đ/viên	"		
	A1	"		1.800	

	A2	"		1.600		
	A3	"		1.450		
14	Ngói 45 viên/m2 (245x135x12 mm)	đ/viên	"			
	A1	"		3.600		
	A2	"		2.500		
	A3	"		2.300		
15	Ngói nóc 45 (245x125x13 mm)	đ/viên	"			
	A1	"		5.000		
	A2	"		4.100		
16	Gạch thông 55 (195x95x55 mm)	đ/viên	"			
	A1	"		590	590	
	A2	"		500	500	
17	Gạch mắt na cũ (200x200x20 mm)	đ/viên	"			
	A1	"		700	700	
	A2	"		700	700	
18	Ngói mũi hài 270	đ/viên	"			
	A1S	"		5.500		
	A1H	"		4.950		
	A2	"		3.900		
19	Ngói sò 250	đ/viên	"			
	A1S	"			2.640	
	A1H	"			2.420	
	A2	"			2.000	



10. Giá bán sản phẩm của Công ty CP Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nơi sản xuất (phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả) của Công ty Cổ phần Thiên Nam. Giá bán áp dụng từ thời điểm Quý IV/2018.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Cát nghiền cho bê tông và vữa	đ/m3	TCVN 9205:2012		230.000	
2	Đá xây dựng có nguồn gốc từ đá cát kết (KT ≤ 60mm)	đ/m3			230.000	
3	Cát xây (nghiền từ đá cát kết)	đ/m3			100.000	
3	Vật liệu san lấp	đ/m3			60.000	

11. Giá bán của Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Ngọc Thăng - Lâm Xá - Hồng Thái Tây - Đông Triều.

Giá bán trên phương tiện tại kho của công ty tại thôn Lâm Xá - Xã Hồng Thái Tây - Đông Triều. Giá bán Quý IV/2018.

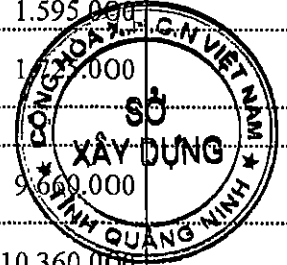
STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Đá hộc xây	đ/m3	TCVN 7572-2006		110.000	
2	Đá 1x2 (cm)	đ/m3			142.727	
3	Đá 0x5 (cm)	đ/m3			90.000	
4	Đá 2x4 (cm)	đ/m3			142.727	
5	Đá mặt	đ/m3			85.000	

12. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thăng

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (địa phận đất liền). Giá từ thời điểm Quý IV/2018.

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Ký mã hiệu	Giá bán chưa VAT	Ghi chú
I. Cột thép liên cân đơn mạ kẽm nhúng nóng						
1	Cột thép Bát giác, Tròn cân liên cân đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg=134mm.	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		2.890.000	
2	Cột thép Bát giác, Tròn cân liên cân đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg=134mm.	đ/cột			3.354.000	
3	Cột thép Bát giác, Tròn cân liên cân đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg=150mm.	đ/cột	"		3.251.000	
4	Cột thép Bát giác, Tròn cân liên cân đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg=150mm.	đ/cột	"		3.781.000	
5	Cột thép Bát giác, Tròn cân liên cân đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg=161mm.	đ/cột	"		4.150.000	
6	Cột thép Bát giác, Tròn cân liên cân đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg=172mm.	đ/cột	"		5.061.000	
7	Cột thép Bát giác, Tròn cân liên cân đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg=183mm.	đ/cột	"		5.435.000	
II. Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng						
1	Cột thép Bát giác, Tròn cân H=6m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=144mm.	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		2.079.000	
2	Cột thép Bát giác, Tròn cân H=7m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=154mm.	đ/cột			2.646.000	
3	Cột thép Bát giác, Tròn cân H=8m (D78-3.5mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	đ/cột	"		3.718.000	
4	Cột thép Bát giác, Tròn cân 8m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	đ/cột	"		4.220.000	
5	Cột thép Bát giác, Tròn cân H=9m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=175mm.	đ/cột	"		4.968.000	
6	Cột thép Bát giác, Tròn cân 10m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=186mm.	đ/cột	"		5.120.000	
7	Cột thép Bát giác, Tròn cân H=11m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=196mm	đ/cột	"		5.830.000	
III. Cân đèn mạ kẽm nhúng nóng						
1	Cân đèn PT01-D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	BS 5649, BS 729, ASTM A123		980.500	
2	Cân đèn PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16-D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái			1.280.000	

3	Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25- D cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	"		1.986.700
4	Cần đèn PT01-K cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	"		1.595.000
5	Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	"		1.000.000
IV. Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn					
1	Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. Ngọn D78-3.5mm	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		9.669.000
2	Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 11m. Ngọn D78-4.0mm	đ/cái	"		10.360.000
3	Đế gang DC05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	đ/cái	"		11.200.000
4	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m, ngọn D78-4.0mm	đ/cái	"		11.620.000
V. Cột đa giác					
1	Cột đa giác H=14m. Dg=130mm-5mm	đ/cái	BS 5649,		14.825.600
2	Cột đa giác H=17m. Dg=150mm-5mm	đ/cái	TR7, BS 729,		21.022.300
3	Cột đa giác H=20m. Dg=180mm-5mm	đ/cái	ASTM A123		31.161.200
VI. Cột trang trí					
1	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500mm)	đ/cột	BS 5135, BS 729		6.724.995
2	Cột DC - 06 (Khung móng M16 x 260x260mm)	đ/cột	"		3.777.897
3	Cột Nouvo (Khung móng M16 x 240 x 240mm)	đ/cột	"		5.455.400
4	Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240mm)	đ/cột	"		2.548.650
5	Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240mm)	đ/cột	"		2.654.050
6	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260mm)	đ/cột	"		8.520.000
VII. Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí					
1	Chùm CH06-4 ; Chùm CH08-4; Chùm CH02-4	đ/cái	BS 5649, TR7		1.652.300
2	Chùm CH02-4	đ/cái	"		1.230.000
3	Chùm CH11-4	đ/cái	"		2.816.667
4	Chùm CH09-1	đ/cái	"		2.166.667
5	Chùm GH09-2	đ/cái	"		3.583.333
6	Chùm CH12-4	đ/cái	"		2.416.667
VIII. Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng					
1	Đèn nắm Jupiter Son 70W (không bóng)	đ/cái	BS 5649		1.395.450
2	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	đ/cái	"		640.500
3	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 25W	đ/cái	"		682.500
4	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70	đ/cái	"		894.600
5	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	đ/cái	"		740.250



6	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	đ/cái	"		441.000	
IX. Đèn LED chiếu sáng đường phố						
1	Đèn LED STAR 801A công suất 80W	đ/bộ	TCVN 7722-		4.560.570	
2	Đèn LED STAR 801B công suất 120W	đ/bộ	1:2009/IEC		8.657.240	
3	Đèn LED STAR 801B công suất 150W	đ/bộ	60598-1:2018		8.554.140	
4	Đèn LED STAR 804 công suất 100W	đ/bộ	"		7.625.421	
5	Đèn LED STAR 804 công suất 150W	đ/bộ	"		8.654.140	
6	Đèn LED STAR 810 công suất 100W	đ/bộ	"		6.850.000	
7	Đèn LED STAR 810 công suất 150W	đ/bộ	"		7.654.245	
8	Đèn LED STAR 811 công suất 100W	đ/bộ	"		8.564.245	
9	Đèn LED STAR 811 công suất 150W	đ/bộ	"		7.969.500	
10	Đèn LED STAR 819 công suất 100W	đ/bộ	"		8.646.750	
14	Đèn LED STAR 847 công suất 100W	đ/bộ	"		4.866.750	
15	Đèn LED STAR 847 công suất 150W	đ/bộ	"		5.449.500	
16	Đèn LED STAR 871 công suất 200W	đ/bộ	"		12.670.000	
17	Đèn LED STAR 871 công suất 400W	đ/bộ	"		14.530.000	
18	Đèn LED STAR 871 công suất 600W	đ/bộ	"		16.720.000	
X. Chóa đèn cao áp chiếu sáng đường phố						
1	Chóa đèn cao áp 1 công suất 250W, sodium PT.S1	đ/bộ	TCVN 4255:2008/IEC		2.424.200	Không bóng
2	Chóa đèn cao áp 1 công suất 150W, sodium PT.S2	đ/bộ	60529:2001		1.758.200	Không bóng
3	Chóa đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, sodium PT.S1	đ/bộ	"		3.452.400	Không bóng
4	Chóa đèn cao áp 2 công suất 150W/100W, sodium PT.S1	đ/bộ	"		2.765.000	Không bóng
5	Đèn pha PT.F3-400 Metal Halide/Sodium	đ/bộ	"		1.093.300	
6	Đèn pha PT.F3-1000 Metal Halide/Sodium	đ/bộ	"		6.133.330	
XI. Phụ kiện cột						
1	Giá đỡ tủ điện	đ/cái	TCVN 5828:1994		521.640	
2	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	đ/cái	"		561.488	
3	KM cột 05 M16x340x340x500	đ/cái	"		338.100	
4	KM cột M16x260x260x500	đ/cái	"		313.950	
5	KM cột M16x240x240x525	đ/cái	"		289.800	
6	KM cột M24x300x300x675	đ/cái	"		543.375	
7	KM cột đa giác M24x1375x8	đ/cái	"		1.992.375	
8	KM cột đa giác M30x1875x12	đ/cái	"		4.636.800	
9	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	"		13.882.050	
10	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	đ/cái	"		13.041.000	
XII. Dây điện dân dụng (ruột mềm) Cu/PVC/PVC-300/500v						



1	2x1,5 mm ²	đ/m	TCVN 5935-1:2013	
2	2x2,5 mm ²	đ/m	"	
3	3x1,5 mm ²	đ/m	"	
XIII. Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC				
1	2x6 mm ²	đ/m	TCVN 5935-1:2013	
2	2x10 mm ²	đ/m	"	62.495
3	2x16 mm ²	đ/m	"	94.668
XIV. Cáp treo hạ thế 3 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC				
1	3x6 mm ²	đ/m	TCVN 5935-1:2013	53.236
2	3x10 mm ²	đ/m		85.609
3	3x16 mm ²	đ/m		128.997
XV. Cáp treo hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV				
1	3x10+1x6 mm ²	đ/m	TCVN 5935-1:2013	98.116
2	3x16+1x10 mm ²	đ/m		152.084
3	3x25+1x16 mm ²	đ/m		238.405
4	3x35+1x25 mm ²	đ/m		329.968
XVI. Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC				
1	4x6 mm ²	đ/m	TCVN 5935-1:2013	71.062
2	4x10 mm ²	đ/m		111.305
3	4x16 mm ²	đ/m		168.383
4	4x25 mm ²	đ/m		273.553
XVII. Cáp ngầm hạ thế 2 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV				
1	2x6 mm ²	đ/m	TCVN 5935-1:2013	44.779
2	2x10 mm ²	đ/m		65.540
3	2x16 mm ²	đ/m		96.551
3	2x25 mm ²	đ/m		146.118
XVIII. Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV				
1	3x10+1x6 mm ²	đ/m	TCVN 5935-1:2013	111.268
2	3x16+1x10 mm ²	đ/m		168.249
3	3x25+1x16 mm ²	đ/m		252.228
4	3x35+1x25 mm ²	đ/m		353.989
5	3x50+1x25 mm ²	đ/m		457.167
6	3x70+1x35 mm ²	đ/m		661.002
7	3x95+1x50 mm ²	đ/m		896.765
8	3x120+1x70 mm ²	đ/m		1.138.919
9	3x150+1x95 mm ²	đ/m		1.435.305
10	3x185+1x120 mm ²	đ/m		1.791.704

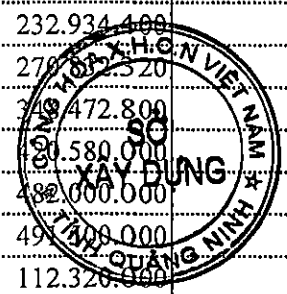
11	3x240+1x150 mm ²	đ/m	"		2.305.167
12	3x300+1x150 mm ²	đ/m	"		2.771.528
XIX. Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV					
1	4x6 mm ²	đ/m	TCVN 5935-		79.994
2	4x10 mm ²	đ/m	1:2013		120.988
3	4x16 mm ²	đ/m	"		191.886
4	4x25 mm ²	đ/m	"		273.215
5	4x35 mm ²	đ/m	"		376.067
6	4x50 mm ²	đ/m	"		514.129
7	4x70 mm ²	đ/m	"		742.705
8	4x95 mm ²	đ/m	"		1.009.874
9	4x120 mm ²	đ/m	"		1.257.624
10	4x150 mm ²	đ/m	"		1.558.538
11	4x185 mm ²	đ/m	"		1.944.402
12	4x240 mm ²	đ/m	"		2.521.499
13	4x300 mm ²	đ/m	"		3.139.913

13. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty Cổ phần Chế tạo máy biến thế Hà Nội

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chưa không bao gồm phụ kiện. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2018.

STT	Danh mục máy biến áp	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán chưa VAT	Ghi chú
1	50KVA -22/0,4kV	đ/máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 1011/QĐ-EVN NPC ngày 7/4/2015 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc; TĐ D: D/yo-11		109.440.000	
2	75KVA -22/0,4kV	đ/máy		128.448.000		
3	100KVA -22/0,4kV	đ/máy		138.240.000		
4	160KVA -22/0,4kV	đ/máy		160.588.800		
5	180KVA -22/0,4kV	đ/máy		189.720.000		
6	250KVA -22/0,4kV	đ/máy		253.756.800		
7	320KVA -22/0,4kV	đ/máy		309.744.000		
8	400KVA -22/0,4kV	đ/máy		395.400.000		
9	560KVA -22/0,4kV	đ/máy		454.664.000		
10	630KVA -22/0,4kV	đ/máy		465.200.000		
11	50KVA -35/0,4kV	đ/máy		117.504.000		
12	75KVA -35/0,4kV	đ/máy		136.512.000		
12	100KVA -35/0,4kV	đ/máy		146.073.600		
14	160KVA -35/0,4kV	đ/máy		160.694.400		
15	180KVA -35/0,4kV	đ/máy		197.359.360		
16	250KVA -35/0,4kV	đ/máy		238.924.800		
17	320KVA -35/0,4kV	đ/máy		291.225.600		
18	400KVA -35/0,4kV	đ/máy		410.000.000		
19	560KVA -35/0,4kV	đ/máy		470.000.000		
20	630KVA -35/0,4kV	đ/máy		472.000.000		
21	50KVA -35(22)/0,4kV	đ/máy		123.609.600		
22	75KVA -35(22)/0,4kV	đ/máy		144.806.400		
23	100KVA -35(22)/0,4kV	đ/máy		158.976.000		

24	160KVA -35(22)/0,4kV	đ/máy	"	177.177.600
25	180KVA -35(22)/0,4kV	đ/máy	"	232.934.400
26	250KVA -35(22)/0,4kV	đ/máy	"	270.252.200
27	320KVA -35(22)/0,4kV	đ/máy	"	309.472.800
28	400KVA -35(22)/0,4kV	đ/máy	"	380.580.000
29	560KVA -35(22)/0,4kV	đ/máy	"	482.000.000
30	630KVA -35(22)/0,4kV	đ/máy	"	497.400.000
31	50KVA -10(22)/0,4kV	đ/máy	"	112.320.000
32	75KVA -10(22)/0,4kV	đ/máy	"	130.867.200
33	100KVA -10(22)/0,4kV	đ/máy	"	140.544.000
34	160KVA -10(22)/0,4kV	đ/máy	"	161.971.200
35	180KVA -10(22)/0,4kV	đ/máy	"	182.246.400
36	250KVA -10(22)/0,4kV	đ/máy	"	247.248.000
37	320KVA -10(22)/0,4kV	đ/máy	"	309.196.800
38	400KVA -10(22)/0,4kV	đ/máy	"	410.400.000
39	560KVA -10(22)/0,4kV	đ/máy	"	470.880.000
40	630KVA -10(22)/0,4kV	đ/máy	"	483.840.000



14. Giá bán của Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc,xếp đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh, chưa bao gồm các phụ kiện. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2018.

STT	Danh mục máy biến áp	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán chưa VAT	Ghi chú	
1	50kVA-22/0.4kV	đ/máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 62/QĐ-EVN ngày 05/5/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Tổ đấu dây: D/yn11: Yyn12		114.912.000		
2	75kVA-22/0.4kV	đ/máy				129.475.584	
3	100kVA-22/0.4kV	đ/máy				139.345.920	
4	160kVA-22/0.4kV	đ/máy				161.872.510	
5	180kVA-22/0.4kV	đ/máy				191.237.760	
6	250kVA-22/0.4kV	đ/máy				255.786.854	
7	320kVA-22/0.4kV	đ/máy				312.221.952	
8	400kVA-22/0.4kV	đ/máy				396.181.800	
9	560kVA-22/0.4kV	đ/máy				455.662.368	
10	630kVA-22/0.4kV	đ/máy				469.022.400	
11	50kVA-35/0.4kV	đ/máy				118.444.032	
12	75kVA-35/0.4kV	đ/máy				137.604.096	
13	100kVA-35/0.4kV	đ/máy				147.242.189	
14	160kVA-35/0.4kV	đ/máy				162.777.082	
15	180kVA-35/0.4kV	đ/máy				198.860.962	
16	250kVA-35/0.4kV	đ/máy				240.836.198	
17	320kVA-35/0.4kV	đ/máy				293.555.405	

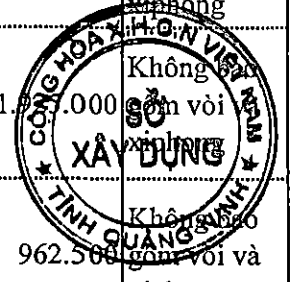
18	400kVA-35/0.4kV	đ/máy	"		411.967.500
19	560kVA-35/0.4kV	đ/máy	"		473.760.000

15. Giá bán sản phẩm của Công ty Deborah, địa chỉ Tầng 4 tháp B tòa nhà Central point 219 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội, SĐT: 0972 934 389.

Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển với đơn hàng trị giá trên 300 triệu (thuộc khu vực đất liền tỉnh), đơn hàng hơn 200 - 300 triệu được hỗ trợ 50% phí vận chuyển (thuộc khu vực đất liền). Giá tại thời điểm Quý IV/2018.

STT	Danh mục sản phẩm, ký hiệu	Đơn vị tính	Thông tin chi tiết sản phẩm	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Vòi chậu Elias (KH: CF-04351)	đ/bộ	Thân làm bằng đồng thau, Công nghệ mạ điện 5 lớp Niken - Crome, bộ chia nước bằng sứ thiết kế tĩnh âm, dây cấp bền sợi Inox, lõi nhựa cao su EPDM	1.254.000	
2	Bộ sen tắm Elias (KH: CF-04353)	đ/bộ	Thân làm bằng đồng thau, công nghệ mạ điện 5 lớp Niken - Crome, bộ chia nước bằng sứ thiết kế tĩnh âm, dây cấp Stainless Steel, lõi nhựa cao su EPDM, Sử dụng bát sen 3 công năng.	1.518.000	Đã bao gồm bát sen, dây sen
3	Bộ sen tắm John (KH: CF-11353)	đ/bộ	Thân làm bằng đồng thau, công nghệ mạ điện 5 lớp Niken - Crome, bộ chia nước bằng sứ thiết kế tĩnh âm, Dây cấp bền sợi Inox, lõi nhựa cao su EPDM	1.782.000	Đã bao gồm bát sen, dây sen
4	Vòi chậu John (KH: CF-11351)	đ/bộ	Thân làm bằng đồng thau, công nghệ mạ điện 5 lớp Niken - Crome, bộ chia nước bằng sứ thiết kế tĩnh âm, dây cấp bền sợi Inox, lõi nhựa cao su EPDM	1.452.000	
5	Vòi chậu Job (KH: CF-14401)	đ/bộ	Thân làm bằng đồng thau, công nghệ mạ điện 5 lớp Niken - Crome, bộ chia nước bằng sứ thiết kế tĩnh âm, dây cấp Stainless Steel, lõi nhựa cao su EPDM	1.584.000	
6	Bộ sen tắm Job (KH: CF-14403)	đ/bộ	Thân làm bằng đồng thau, công nghệ mạ điện 5 lớp Niken - Crome, bộ chia nước bằng sứ thiết kế tĩnh âm, dây cấp Stainless Steel, lõi nhựa cao su EPDM, Sử dụng bát sen 3 công năng,	1.914.000	

7	Chậu rửa (KH: CB-602)	đ/cái	Công nghệ men tự làm sạch, được phun 2 lần men, T.kế : Âm bàn, KT: 430x430x180mm	962.500	Không bao gồm vòi và xiphong
8	Chậu rửa (KH: CB-503)	đ/cái	Công nghệ men tự làm sạch, được phun 2 lần men, T.kế : Dương vành, KT: 530x450x190mm	1.100.000	Không bao gồm vòi và xiphong
9	Chậu rửa (KH: CB-505)	đ/cái	Công nghệ men tự làm sạch, được phun 2 lần men, Thiết kế : Dương vành, KT: 570x460x200mm	962.500	Không bao gồm vòi và xiphong
10	Chậu rửa (KH: CB-607)	đ/cái	Công nghệ men tự làm sạch, Thiết kế : Âm bàn, KT : 560x425x200mm	1.100.000	Không bao gồm vòi và xiphong
11	Chậu rửa (KH: CB-616)	đ/cái	Công nghệ men tự làm sạch, Thiết kế : Âm bàn, KT : 600*375*175mm	1.800.000	Không bao gồm vòi và xiphong
12	Chậu rửa (KH: CB-305)	đ/chiếc	Công nghệ men tự làm sạch, Thiết kế : Treo tường, KT: 500x465x240mm	873.000	Không bao gồm vòi và xiphong chân chậu
13	Chân chậu (KH: CB-305C)	đ/chiếc	Công nghệ men tự làm sạch, Thiết kế: Treo tường	527.000	Không bao gồm vòi và xiphong
14	Tiểu nam (KH: CU-0721P)	đ/cái	Công nghệ men tự làm sạch, được phun 2 lần men, van xả nhân, KT: 680*330*270mm	2.265.000	
15	Van xả nước (KH: CV-05)	đ/cái	Chất liệu: Đồng mạ Niken Crome	880.000	
16	Tiểu nam (KH: CU-1812P)	đ/cái	Công nghệ men tự làm sạch, được phun 2 lần men, Sử dụng van cảm ứng, KT: 960*380*360mm	6.318.182	
17	Bồn cầu kết liền (KH: CT-109SS)	đ/bộ	Công nghệ men tự làm sạch, Nút xả nhân tiết kiệm nước 4L/6L, nắp đóng rơi êm, Hệ thống xả xoáy siphonic hiện đại nhất, tráng men lòng ống, KT: 700x380x750m, Tâm xả: 305mm	5.775.000	
18	Bồn cầu kết liền (KH: CT-104SS)	đ/bộ	Công nghệ men tự làm sạch, được phun 2 lần men, Nút xả nhân tiết kiệm nước 4L/6L, nắp đóng rơi êm, Hệ thống xả xoáy siphonic hiện đại nhất, tráng men 100% lòng ống, KT: 670x370x730mm, Tâm xả: 305mm	4.590.000	
19	Vòi chậu cảm ứng (KH: CF-098)	đ/bộ	Thân làm bằng đồng thau, công nghệ mạ điện 5 lớp Niken - Crome	3.300.000	



20	Nắp nhựa bột (KH: PP-01)	đ/cái	Chất liệu : Nhựa PP kháng khuẩn	715.000	
21	Thoát sàn (KH: CFD12)	đ/cái	Chất liệu : Inox 304 , phi 76mm, KT : 100x100 mm	151.000	
22	Thoát sàn (KH: CFD13)	đ/cái	Chất liệu : Inox 201, phi 76mm, KT: 100x100 mm	126.000	
23	Máy sấy tay (KH: CHD-004)	đ/cái	Điện áp: AC220V 50/60HZ, công suất định mức : 2,000W ; tốc độ thổi : 15m/s, Tốc độ motor : 2400r/min, Chất liệu : ABS	3.450.000	
24	Vòi xịt bằng nhựa mạ crome (KH: CFF-02)	đ/bộ	Chất liệu : Nhựa ABS mạ Crome	315.000	Bao gồm dây và treo xịt
25	Vòi xịt đồng mạ Niken Crome (KH: CFF03)	đ/bộ	Chất liệu : Đồng mạ Niken Crome	352.000	
26	Vòi xịt nhựa (KH: CFF-11)	đ/bộ	Chất liệu ABS	240.000	
27	Đầu xiphon lật (KH: CP014)	đ/chiếc	Chất liệu: inox 304 xước	240.000	
28	Đầu xiphon nhấn (KH: CP016)	đ/chiếc	Chất liệu: inox 304 xước	280.000	
29	Đuôi xiphon (KH: CDP-06)	đ/bộ	Chất liệu : Đồng mạ Crome	390.000	
30	Giá treo giấy (KH: CPH-01)	đ/bộ	Chất liệu : Đồng mạ Niken	380.000	
31	Giá đựng xà phòng (KH: CAM036_XP)	đ/bộ	Chất liệu : Inox 201	350.000	
32	Giá treo cốc (KH: CTH-01)	đ/bộ	Chất liệu : Đồng mạ Niken Crome	430.000	

16. Giá bán vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng của các đơn vị sau có giá không thay đổi so với giá đã được Sở Xây dựng Quảng Ninh công bố tại thời điểm Quý III/2018 (Theo Công bố số 3618/2018/CBG-SXD ngày 08/10/2018)

- Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh;
- Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH OFIC Việt Nam;
- Giá bán sản phẩm nắp hố ga, bộ song chắn rác, khung gốc cây của Công ty TNHH Composite Công Vinh;
- Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công của Công ty Cổ phần Hợp tác Thành Công;
- Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE của Công ty Cổ phần Ba An;
- Giá bán sơn các loại của Công ty Cp Xây dựng vận tải biển Gia Phong - Đức Giang, Long Biên, Hà Nội;
- Giá bán của Công Ty cổ phần Công nghiệp INVICO - huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội;
- Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái;
- Giá bán sản phẩm vật tư ngành nước của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát;
- Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội- ĐT: 043 869 1579
- Giá bán sản phẩm vật tư ngành nước của Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư Đô thị Việt;
- Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng;
- Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Vật tư khoa học kỹ thuật An Thịnh - Quận Hà Đông - Hà Nội
- Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và Đầu tư Xây dựng Hoàng Anh;
- Giá bán một số sản phẩm liên quan đến cửa gỗ của Công ty TNHH Lâm Hoàng;
- Giá bán sản phẩm của Công ty CP đầu tư TM&DV Hồng Gai - Phường Yết Kiêu - Hạ Long;
- Giá bán sản phẩm của Công ty CP Trường Sơn - Văn Lâm - Hưng Yên;
- Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH phát triển Anh Quân - Thanh Xuân - Hà Nội;
- Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất - Nam Sách - Hải Dương;
- Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thành Thịnh Việt.

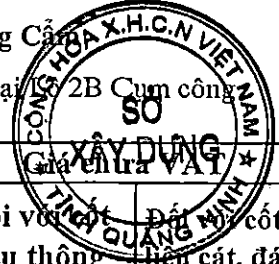
PHỤ LỤC SỐ: 02

Giá bán bê tông thương phẩm Quý IV/2018

(Kèm theo Văn bản số 4867/2018/CBG-SXD ngày 28/12/2018 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm

Giá bán tại khu vực thành phố Hạ Long cự ly ≤ 10 Km tính từ trạm trộn bê tông của công ty tại 19/2B Cụm công nghiệp Hà Khánh thành phố Hạ Long. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2018.



Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Đối với	
					liệu thông thường	Đá cốt liệu cát, đá rửa
I	Giá bê tông thương phẩm					
1	M100, đá 1x2	đ/m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	810.000	
2	M150, đá 1x2	đ/m3		12 ± 2	830.000	
3	M200, đá 1x2	đ/m3		12 ± 2	850.000	960.000
4	M250, đá 1x2	đ/m3		12 ± 2	880.000	1.000.000
5	M300, đá 1x2	đ/m3		12 ± 2	920.000	1.050.000
6	M350, đá 1x2	đ/m3		12 ± 2	970.000	1.100.000
7	M400, đá 1x2	đ/m3		12 ± 2	1.040.000	1.170.000
8	M450, đá 1x2	đ/m3		12 ± 2	1.140.000	1.270.000
9	M100, đá 2x4	đ/m3		12 ± 2	800.000	
10	M150, đá 2x4	đ/m3		12 ± 2	820.000	
11	M200, đá 2x4	đ/m3		12 ± 2	840.000	
12	M250, đá 2x4	đ/m3		12 ± 2	870.000	
13	M300, đá 2x4	đ/m3		12 ± 2	910.000	
14	M350, đá 2x4	đ/m3		12 ± 2	960.000	
II	Giá ca xe phục vụ công tác đổ bê tông					
1	Bơm bê tông cần 37m, khối lượng bê tông >35m3/lần (Di chuyển bơm tính thêm 500.000 đ/lần)	đ/m3			70.000	
2	Bơm bê tông cần 37m, khối lượng bê tông ≤ 35m3/lần (Di chuyển bơm tính thêm 500.000 đ/lần)	đ/ca			2.300.000	
3	Bơm bê tông cần 58m, khối lượng bê tông >50m3/lần (Di chuyển bơm tính thêm 1.000.000 đ/lần)	đ/m3			90.000	
4	Bơm bê tông cần 58m, khối lượng bê tông ≤ 50m3/lần (Di chuyển bơm tính thêm 1.000.000 đ/lần)	đ/ca			5.000.000	
5	Bơm tĩnh ống nổi <100m	đ/ca			5.000.000	
6	Bơm tĩnh ống nổi từ 100m đến 120m	đ/ca			6.000.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 50.000đồng/m3 cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 60.000 đồng/m3.

2. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty CPXD và PT đô thị Miền Đông

Giá bán trên phương tiện bên mua tại trạm trộn bê tông Km6, Quang Hanh, Cẩm Phả. Giá bán từ Quý IV/2018.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	M150, đá 1x2	đ/m ³	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	860.000	
2	M200, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	900.000	
3	M250, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	920.000	
4	M300, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	1.000.000	
5	M350, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	1.100.000	
6	M400, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	1.200.000	
7	M150, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	840.000	
8	M200, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	880.000	
9	M250, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	920.000	
10	M300, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	980.000	
11	M350, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	1.080.000	
12	M400, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	1.180.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 60.000đồng/m³ cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 100.000 đồng/m³.

3. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty CP Bê tông Tiên Yên

Giá bán trên phương tiện bên mua tại trạm trộn bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần Bê tông Tiên Yên, tại thôn Cái Mất, xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán áp dụng từ ngày Quý IV/2018.

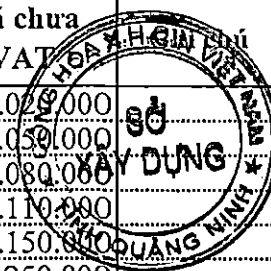
Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT	Ghi chú	
1	M150, đá 1x2	đ/m ³	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	1.008.000		
2	M200, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	1.068.000		
3	M250, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	1.104.000		
4	M300, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	1.176.000		
5	M350, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	1.200.000		
6	M150, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	984.000		
7	M200, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	1.032.000		
8	M250, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	1.080.000		
9	M300, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	1.104.000		
10	M350, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	1.176.000		
11	Bơm bê tông (Loại cần 43m), Khối lượng 1 lần bơm ≤ 35m ³	đ/lần				2.800.000	
12	Bơm bê tông (Loại cần 43m), Khối lượng 1 lần bơm > 35m ³	đ/m ³				80.000	
13	Bơm bê tông, bơm tĩnh, Khối lượng 1 lần bơm ≤ 50m ³	đ/lần				5.500.000	
14	Bơm bê tông, bơm tĩnh, Khối lượng 1 lần bơm > 50m ³	đ/m ³				110.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 60.000đồng/m³ cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 100.000 đồng/m³.

4. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty CP ĐTPT&XD Trí Đức

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại trạm trộn bê tông thương phẩm của Công ty CP ĐTPT&XD Trí Đức tại thôn 3B - Xã Hải Tiến - thành phố Móng Cái. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2018.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT	
1	M100, đá 1x2	đ/m ³	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	1.020.000	
2	M150, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	1.050.000	
3	M200, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	1.080.000	
4	M250, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	1.110.000	
5	M300, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	1.150.000	
6	M350, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	1.250.000	
7	M400, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	1.300.000	
8	M450, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	1.350.000	
9	M100, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	980.000	
10	M150, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	1.000.000	
11	M200, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	1.050.000	
12	M250, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	1.110.000	
13	M300, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	1.150.000	
14	M350, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	1.220.000	
15	M400, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	1.280.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 60.000đồng/m³ cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 100.000 đồng/m³.

5. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây, địa chỉ Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua, tại trạm trộn bê tông thương phẩm của Công ty tại phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán có hiệu lực từ ngày Quý IV/2018.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	M200, đá 1x2 R28 ngày	đ/m ³	TCVN	12 ± 2	940.000	
2	M250, đá 1x2 R28 ngày	đ/m ³	3118:1993;	12 ± 2	980.000	
3	M300, đá 1x2 R28 ngày	đ/m ³	TCVN	12 ± 2	1.030.000	
4	M350, đá 1x2 R28 ngày	đ/m ³	7570:2006	12 ± 2	1.080.000	

6. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh

Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty TNHH Thành Minh tại trạm bê tông Đông Mai - khu Hải Hòa, phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên. Giá áp dụng từ ngày Quý IV/2018.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	M100, đá 1x2	đ/m ³	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	880.000	
2	M150, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	910.000	
3	M200, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	940.000	
4	M250, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	970.000	
5	M300, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	1.000.000	
6	M350, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	1.050.000	
7	M400, đá 1x2	đ/m ³		12 ± 2	1.100.000	
8	M100, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	870.000	
9	M150, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	900.000	
10	M200, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	930.000	
11	M250, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	960.000	
12	M300, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	990.000	
13	M350, đá 2x4	đ/m ³		12 ± 2	1.040.000	

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí nén mẫu tại hiện trường, chi phí vận chuyển tính bằng 7.000đồng/m³/km.
- Nếu dùng bê tông R7 thì tính thêm 35.000 đồng/m³ (với bê tông mác M200, M250) và tính thêm 45.000 đồng/m³ (với bê tông mác M300, M350, M400)
- Nếu tăng mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) thì đơn giá cộng thêm 20.000 đồng/m³.

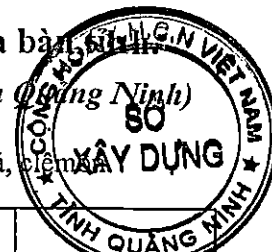
Lưu ý:

- Trên đây là danh sách công bố giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh bê tông thương phẩm trên địa bàn tỉnh có:
(1) Hồ sơ đề nghị công bố giá gửi về Sở Xây dựng Quảng Ninh; (2) Kết quả kiểm định chất lượng bê tông thương phẩm đầu ra đạt về yêu cầu kỹ thuật (theo kết quả kiểm định của Sở Xây dựng tại thời điểm kiểm tra, lấy mẫu thí nghiệm trong giai đoạn Quý IV/2018);
- Đề nghị các Chủ đầu tư, các Ban Quản lý dự án xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh: Chỉ đạo các đơn vị thi công xây dựng các công trình, hạng mục công trình do đơn vị được giao quản lý tăng cường sử dụng các sản phẩm bê tông thương phẩm được cung cấp bởi các đơn vị đã được Sở Xây dựng công bố giá;
- Đề nghị các đơn vị sản xuất, kinh doanh bê tông thương phẩm trên địa bàn tỉnh: (1) Tăng cường sử dụng vật liệu đầu vào có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật để sản xuất bê tông thương phẩm; (2) Tăng cường sử dụng sản phẩm cát nghiền (cát nhân tạo) để sản xuất bê tông thương phẩm theo chủ trương chỉ đạo chung của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh; (3) Cam kết chất lượng và giá bê tông thương phẩm được công bố so với thực tế, trường hợp có sự điều chỉnh về giá đề nghị gửi văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, điều chỉnh;
- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh bê tông thương phẩm chưa được công bố giá Quý IV/2018, đề nghị nghiêm túc thực hiện việc đăng ký công bố giá và chất lượng theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Xây dựng Quảng Ninh.

PHỤ LỤC SỐ: 03

Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
(Kèm theo Văn bản số 4867/2018/CBG-SXD ngày 28/12/2018 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

Giá bán Quý IV/2018. Đã bao gồm chi phí lắp đặt tại công trình. Chưa có sơn hoặc vecni, khoá, phụ kiện.



TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT
I	Cửa gỗ lim				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	đ/m2			2.164.000
2	Cửa panô chớp	"			2.249.000
3	Cửa panô kính 5 ly	"			1.963.000
4	Cửa chớp	"			2.176.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	đ/m2			2.130.000
2	Cửa chớp	"			2.166.000
3	Cửa panô chớp	"			2.070.000
4	Cửa panô kính	"			2.037.000
*	Khuôn cửa	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	đ/md			341.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			421.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			452.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			621.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			834.000
II	Cửa gỗ Chò chỉ				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	đ/m2			1.703.000
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"			1.500.000
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"			1.733.000
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"			1.498.000
5	Cửa panô kính 5 ly	"			1.655.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm	"			
1	Cửa chớp	"			1.513.000
2	Cửa panô chớp	"			1.561.000
3	Cửa panô kính	"			1.407.000
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	đ/md			253.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			265.000

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT
3	Khuôn cửa: 60x135	"			337.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			408.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			554.000
III	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	đ/m ²			916.000
2	Cửa panô chớp	"			905.000
3	Cửa chớp	"			855.000
4	Cửa panô kính	"			804.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	đ/m ²			862.000
2	Cửa panô kính	"			818.000
3	Cửa chớp	"			862.000
4	Cửa ván ghép	"			555.000
5	Cửa ván ghép có nẹp	"			579.000
*	Khuôn cửa các loại	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	đ/md			118.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			141.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			195.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			206.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			343.000
6	Nẹp khuôn 30x10	"			28.000

PHỤ LỤC SỐ: 04

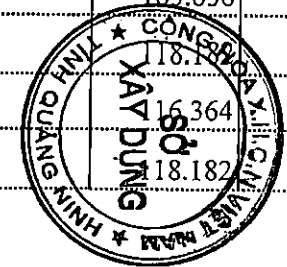
Giá vật tư, vật liệu xây dựng Quý IV/2018 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Đồng Triều; Ưông Bí; Quảng Yên; Hoàn Bồ; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.

(Kèm theo Văn bản số 4867/2018/CBG-SXD ngày 28/12/2018 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Đồng triều	Ưông Bí	Quảng Yên	Hoàn Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
I	Xi măng										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	đ/tấn	TCVN6260-1997		1.270.000	1.300.000	1.350.000	1.136.364	1.260.000		
2	Xi măng Cẩm Phả PCB40	đ/tấn	TCVN6260-1997		1.270.000				1.300.000	1.200.000	1.320.000
3	Xi măng Lam Thạch PCB30	"			1.130.000	1.100.000	1.130.000		1.160.000	1.180.000	1.200.000
4	Xi măng Lam Thạch PCB40	"			1.170.000	1.150.000	1.170.000		1.200.000		1.240.000
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)										
1	Cát xây địa phương	đ/m3	TCVN 7570-2006		180.000	250.000				130.000	
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"			250.000	250.000	180.000	190.000	170.000	250.000
3	Đá mặt	"	TCVN 7275-2006		85.000	90.000	80.000	60.000		60.000	
4	Đá 0,5x1	"	"		90.000	95.000				63.636	
5	Đá 1x2 (đá vôi)	đ/m3	"		150.000	145.000		120.000		163.636	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		150.000	145.000		110.000			
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"		130.000	130.000		110.000			
8	Đá học (đá vôi)	"	"		100.000	115.000		90.000			

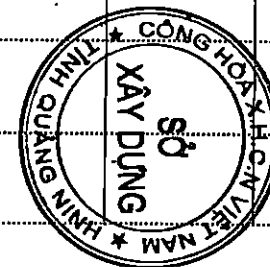
Công bố giá vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh Quý IV năm 2018



STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cầm Phả	Vân Đồn
9	Cấp phối đá dăm loại I	"	TCVN 8819: 2011		105.000	105.000		75.000		100.000	
10	Cấp phối đá dăm loại II	"	TCVN 8819: 2011		85.000	95.000		60.000		50.000	
II	Cây chống, cọc tre, cọc pha...										
1	Cây chống dài >3m	đ/cây	TCVN 1073: 1971		27.000	25.000	22.000		25.000		20.000
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	đ/cọc			15.000	20.000	15.000		13.000		
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"			19.000	25.000	17.000		16.000		
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"				30.000	20.000		19.000		
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	đ/m3	TCXD 1072: 1971		6.500.000	5.200.000	4.500.000	5.454.545			3.500.000
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"	"		5.600.000	5.200.000	4.500.000	5.000.000			3.500.000
7	Xà gỗ N4+5; 80x120; 80x140 mm	"	"			5.200.000	5.200.000	5.909.091			3.500.000
8	Gỗ cọc pha	"	TCVN 1075: 1971		3.550.000	3.272.727	3.500.000	3.272.727	3.500.000		3.250.000
III	Gạch xây										
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 mm	đ/viên	TCVN1450: 1998		842	740	900	746			1.350
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 mm	đ/viên	TCVN1451: 1998			880	1.200				
IV	Kim khí										
1	Que hàn 2,5 ly	đ/kg	TCVN 3223: 2000			22.000	20.000	24.000	23.000	22.000	25.000
2	Que hàn 3,2-4 ly	"	"		25.000	22.000	18.800	23.000	22.000	22.000	
3	Que hàn 3 ly	"	"		25.000	22.000	18.800	23.000	22.000	22.000	
4	Đinh 3 cm	"			25.000	25.000	19.000	22.000	22.000	19.000	25.000
5	Đinh 5 cm	"			23.000	22.000	18.000	22.000	22.000	17.500	25.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
6	Đinh 7 cm	"			23.000	22.000	18.000	22.000	22.000	17.500	25.000
7	Đinh 10 cm	"			23.000	22.000	18.000	22.000	22.000	17.500	25.000
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	24.000	20.000	24.000	23.000	18.000	25.000
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000	28.000	20.000	24.000	24.000	22.000	
V	Hoá chất										
1	Bột màu TQ	đ/kg			20.500	14.500	13.000	16.000	15.000	20.500	15.000
2	Bột màu Tiệp	"			65.000	65.000			63.000	65.000	
3	Bột màu nội	"			10.000	14.500	14.000		13.000	10.000	15.000
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			50.000	45.000	50.000	59.000	52.000	30.000	55.000
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			52.500	45.000	50.000	45.000	43.000	36.000	45.000
VI	Vật liệu điện										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt-Hung dài 0,6 m	đ/bộ									55.000
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"								60.000	52.000
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"						52.000			50.000
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1,2 m	"						55.000			45.000
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"									55.000
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt-Hung dài 1,2 m	"									

Công bố giá vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh Quý IV năm 2018



STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chân lu Thái dài 1,2 m	"									65.000
8	Đui đèn nội	đ/cái			5.000		5.000	4.500	4.500	5.500	4.500
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000		8.000	5.200	5.000	7.000	5.500
10	Bóng đèn tròn nội 100W						9.000	6.000	5.000		5.500
11	Bóng đèn tròn nội 300W						15.700	25.000	15.000		17.500
12	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2 m	"				14.400	15.000	25.500	25.000	12.000	20.000
13	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			10.000	9.600	12.000	18.500	18.000	9.000	15.000
14	Quạt trần VINAVIN 1,4 m	"			550.000	550.000	690.000	570.000	500.000	650.000	550.000
15	Quạt trần điện cơ 1,4 m	"			600.000			550.000			550.000
VII Tấm lợp các loại											
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	đ/tấm				55.000	38.000		50.000		55.000
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"				20.000	11.000		15.000		15.000
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"			65.000	40.000	32.000		40.000	48.000	50.000
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"				14.700	13.000		15.000	22.000	15.000
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0,18x6 m	"			55.000	58.800	45.000		41.000	41.000	59.500
6	Tấm nhựa Đông Á 0,18x6 m	"				53.480			27.500		
7	Tấm nhựa TQ 0,18x6 m	"				44.800			27.500		27.500
8	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	"				10.500					10.000

Ghi chú:

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố					
					Đông Triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục và nguồn cung cấp vật liệu tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục công bố của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.

- Đối với giá bán gỗ xà gỗ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Giá bán xi măng Lam Thạch của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là giá bán tại các trung tâm thành phố, huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ ngày 01/12/2018;

- Thị xã Đông Triều: Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Ngọc Thắng. Giá bán gạch tuynel là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy Đông Triều 2 - Công ty Cổ phần Vigracera. Giá các vật liệu khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong thị trấn thuộc địa bàn thị xã Đông Triều.

- Thành phố Uông Bí: Giá bán xi măng các loại là giá trên phương tiện vận chuyển tại kho của đại lý Thanh Sơn, giá bán cát trên phương tiện vận chuyển tại bãi cát cầu sông Uông. Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của Công ty gốm xây dựng Thanh Sơn. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty cổ phần Xi măng & Xây dựng Quảng Ninh hoặc Công ty Cổ phần Phương Nam. Giá bán các VLXD (trừ cửa) còn lại là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thành phố.

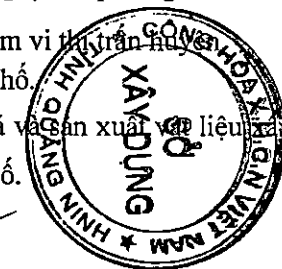
- Thị xã Quảng Yên giá bán cát, đá các loại trên phương tiện tại các đại lý; Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của công ty CP Hạ Long 1 Vigracera; Giá xi măng các loại tại đại lý trên địa bàn thị xã đã có chi phí vận chuyển bốc xếp tại công trình; các vật liệu còn lại (trừ cửa) giá bán trên phương tiện tại trung tâm thị xã.

- Huyện Hoành Bồ: Giá bán cát các loại tại bãi của Công ty TNHH Hồng Liên tại xã Thống Nhất; Giá bán cấp phối đá dăm các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty TNHH Bài Thơ, Thôn Làng, xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ; Giá bán đá hộc, đá 1x2; 2x4; 2x6 trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty TNHH Lương Sơn: Thôn Lán Dè, xã Vũ Oai, huyện Hoành Bồ. Gạch xây giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Công ty Cổ phần gốm và xây dựng Hạ Long I - Đồng Tâm - Lê Lợi - Hoành Bồ; giá VLXD còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Thành phố Hạ Long giá bán các VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thành phố.

- Thành phố Cẩm Phả: Giá đá xây dựng các loại trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của Công ty Cổ phần khai thác đá sản xuất vật liệu xây dựng, phường Cẩm Thạch, Cẩm Phả; giá bán VLXD khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trên địa bàn thành phố.

- Huyện Vân Đồn giá VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thị trấn huyện.



PHỤ LỤC SỐ: 04

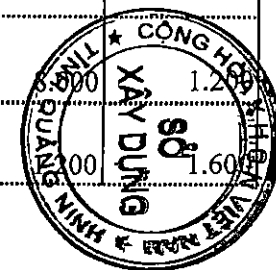
Giá vật tư, vật liệu xây dựng Quý IV/2018 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đầm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.

(Kèm theo Văn bản số 4867/2018/CBG-SXD ngày 28/12/2018 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

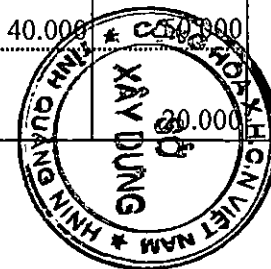
TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
I	Xi măng										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	đ/tấn	TCVN6260-1997		1.315.000	1.400.000		1.400.000	1.300.000	1.330.000	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo báo cáo số 98/BC-TNMT & NN ngày 04/12/2018)
2	Xi măng Cẩm Phả PCB40	"			1.315.000	1.400.000	1.440.000	1.400.000	1.300.000	1.330.000	
3	Xi măng Lam Thạch PCB30	"			1.200.000	1.200.000	1.290.000	1.260.000	1.280.000		
4	Xi măng Lam Thạch PCB40	"			1.240.000	1.240.000	1.330.000	1.300.000			
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)										
1	Cát xây trát địa phương (Cát hạt nhỏ)	"	TCVN 7570 - 2006		269.500	350.000				210.000	
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"						300.000	280.000	
3	Cát nghiền cho bê tông và vữa	đ/m3	TCVN 9205:2012						410.000		
4	Đá mặt	"	TCVN 7275 - 2006							210.000	
5	Đá 0,5x1	"	"						290.000	290.000	
6	Đá 1x2 (đá vôi)	đ/m3	"		270.000	330.000	370.000	320.000	290.000	280.000	
7	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		270.000	300.000	370.000	310.000	290.000	280.000	
8	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"					300.000	290.000	280.000	
9	Đá hộc (đá vôi)	"	"					300.000			
10	Đá đầu ống su (đá hộc địa phương)	"	"		165.000	180.000		100.000	110.000	170.000	

	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
10	Đá sỏi cuội 1x2	"	"		165.000	200.000		220.000	150.000	210.000	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo báo cáo số 98/BC-TNMT & NN ngày 04/12/2018)
11	Đá sỏi cuội 2x4	"	"		165.000	200.000		170.000		190.000	
12	Đá sỏi cuội 4x6	"	"		165.000	200.000		150.000	120.000	170.000	
13	Đá sỏi cuội xay 1x2	"	"					200.000			
14	Đá sỏi cuội xay 2x4	"	"					200.000			
15	Đá sỏi cuội xay 4x6	"	"								
16	Cấp phối sỏi sỏi Dmax≤ 4cm	"									
17	Cấp phối sỏi sỏi Dmax≤7cm	"			165.000						
III	Cây chống, cọc tre, cốp pha...	"									
1	Cây chống dài >3 m	đ/cây	TCVN 1073: 1971		20.000	22.000	35.000	30.000	25.000	29.000	
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	đ/cọc						15.000		20.000	
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"						17.000		23.500	
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"						20.000		29.000	
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 (mm)	đ/m3	TCXD 1072: 1971		3.200.000	4.000.000		5.000.000	6.000.000		
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 (mm)	"	"		3.200.000	5.000.000		5.000.000	4.500.000		
7	Xà gỗ N4+5;80x120;80x140 (mm)	"	"		3.200.000	3.000.000		5.000.000			
8	Gỗ cốp pha N6	"	TCVN 1075: 1971		2.800.000	2.500.000	3.500.000	3.000.000	3.450.000		
IV	Gạch xây										
1	Gạch tuy nel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 (mm)	đ/viên	TCVN1450: 1998		800	1.200	1.245	750			
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 (mm)	đ/viên	TCVN1451: 1998			1.600					



TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố							
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô	
V	Kim khí											
1	Que hàn 2.5 ly	đ/kg	TCVN 3223: 2000		25.000				20.000	25.000	20.000	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo báo cáo số 98/BC-TNMT & NN ngày 04/12/2018)
2	Que hàn 3.2-4 ly	"	"		25.000				20.000	30.000	20.000	
3	Que hàn 3 ly	"	"		25.000		20.000	20.000	20.000	30.000	20.000	
4	Đinh 3 cm	"			23.000	20.000	25.000	22.000	28.000	24.600	24.600	
5	Đinh 5 cm	"			23.000	30.000	20.000	25.000	28.000	24.600	24.600	
6	Đinh 7 cm	"			23.000	30.000	20.000	22.000	22.000	24.600	24.600	
7	Đinh 10 cm	"			23.000	300.000	20.000	22.000	22.000	24.600	24.600	
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	2.500	20.000	22.000	28.000	20.000	20.000	
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000	21.000	22.000	22.000	26.000			
VI	Hoá chất					2500						
1	Bột màu TQ	đ/kg			15.000					25.000		
2	Bột màu Tiệp	"			65.000							
3	Bột màu nội	"			14.500		10.000		25.000			
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			44.000	45.000				45.000		
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			50.000			60.000		50.000		
VII	Vật liệu điện											
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0,6 m	đ/bộ							75.000	75.000	60.000	
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"									52.000	

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố							
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô	
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"							52.000			
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"			70.000		75.000	60.000	75.000			
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"										
6	Đui đèn nội	"			5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	6.400	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo báo cáo số 98/BC-TNMT & NN ngày 04/12/2018)	
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000	8.000	7.000	10.000	8.000	7.500		
8	Bóng đèn tròn nội 100 W	đ/cái			7.000	8.000	7.000	10.000	10.000			
9	Bóng đèn tròn nội 300 W	"			15.000				30.000			
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2 m	"			20.000	20.000	15.000	25.000	20.000	16.000		
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			15.000	15.000	12.000	20.000	15.000	12.700		
12	Quạt trần VINA VIN 1,4 m	"			640.000	600.000		600.000	580.000			
VIII Tấm lợp các loại												
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	đ/tấm			40.000		45.000		44.000	50.000		
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"			17.000				15.000	20.000		
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"			40.000			60.000	40.000	50.000		
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"			17.000			20.000		20.000		



TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6 (m)	"			50.000			50.000	54.000	53.000	
6	Tấm nhựa Đông Á 0,18x6 (m)	"			60.000			60.000	54.000	52.000	

Ghi chú:

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục và nguồn cung cấp vật liệu tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục công bố của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.

- Đối với giá bán gỗ xà gỗ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Giá bán xi măng Lam Thạch của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là giá bán tại các trung tâm thành phố, huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ ngày 01/12/2018;

- Huyện Tiên Yên: giá bán cát, đá sỏi địa phương bán trên phương tiện bên mua tại bãi khai thác vật liệu Đông Và, xã Yên Than. Đá vôi các loại (trừ đá học) bán trên phương tiện bên mua tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại KTT. Giá bán đá học và cấp phối sỏi cuội trên phương tiện bên mua tại Công ty TNHH MTV Vĩnh Khánh. Giá bán Lâm sản là giá đến chân công trình trong phạm vi huyện. Các vật liệu khác giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Huyện Ba Chẽ: giá bán VLXD (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng tại địa bàn huyện.

- Huyện Bình Liêu: giá bán gạch xây trên phương tiện bên mua tại Xí nghiệp 359, Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Quận khu 3 tại xã Đông Tâm. Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý bán hàng trên địa bàn huyện.

- Huyện Đầm Hà: giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch địa chỉ tại phố Chu Văn An. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi Đầm Buồn, xã Đầm Hà; Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

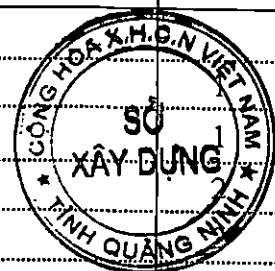
- Huyện Hải Hà: giá bán đá vôi các loại trên phương tiện tại bến cảng Hải Hà; Giá bán các loại đá còn lại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty cổ phần Lâm Hải. Giá bán gạch các loại trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Hải Hà. Giá bán các VLXD còn lại (trừ cửa) trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng trong thị trấn huyện.

- Thành Phố Móng Cái: Giá bán VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý trong phạm vi thành phố.

- Huyện Cô Tô: Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Báo cáo số 98/BC-TNMT&NN ngày 04/12/2018).

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
I	PHỤ LỤC SỐ: 01	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý IV/2018	
1	1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 02033 845 462	
2	2. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	
3	3. Giá bán xi măng của Công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả	
4	4. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê (Vật liệu xây dựng không nung)	3
5	5. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của công ty cổ phần TM và SX vật liệu xây dựng xanh (vật liệu xây dựng không nung)	3
6	6. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây	4
7	7. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại Thăng Long	4
8	8. Giá bán sản phẩm gạch không nung của Công ty TNHH Xây dựng Thanh Tuyên, Bình Khê, Đông Triều	5
9	9. Giá bán sản phẩm của CTCP Gốm XD Giếng Đáy Quảng Ninh - Hạ Long - ĐT: 02033 840 507	6
10	10. Giá bán sản phẩm của Công ty CP Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998	11
11	11. Giá bán của Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Ngọc Thắng - Lâm Xá - Hồng Thái Tây - Đông Triều.	11
12	12. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng	12
13	13. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty Cổ phần Chế tạo máy biến thế Hà Nội	16
14	14. Giá bán của Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	17
15	15. Giá bán sản phẩm của Công ty Deborah, địa chỉ Tầng 4 tháp B tòa nhà Central point 219 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội, SĐT: 0972 934 389.	18
16	16: Giá bán vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng của các đơn vị sau có giá không thay đổi so với giá đã được Sở Xây dựng Quảng Ninh công bố tại thời điểm Quý III/2018 (Theo Công bố số 3618/2018/CBG-SXD ngày 08/10/2018)	20
II	PHỤ LỤC SỐ: 02	
	Giá bán bê tông thương phẩm Quý IV/2018	21
1	1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm	21
2	2. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty CPXD và PT đô thị Miền Đông	22
3	3. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty CP Bê tông Tiên Yên	22
4	4. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty CP ĐTPT&XD Trí Đức	23
5	5. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây, địa chỉ Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều	23
6	6. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh	23



III	PHỤ LỤC SỐ: 03	
1	1 Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.	25
IV	PHỤ LỤC SỐ: 04	
1	1. Khu vực: Đông Triều; Uông Bí; Quảng Yên; Hoành Bồ; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.	27
2	2. Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đầm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.	32